

UNIT 1: HOME LIFE – LANGUAGE FOCUS

1. Pronunciation Unit 1 lớp 12

The pronunciation of **the ending "s"** (Cách phát âm mẫu tự "s" ở cuối từ)

Nguyên tắc phát âm như sau: Có **3** cách phát âm đuôi **"s"/ "es"**

- /s/ sau âm vô thanh (voiceless consonant): /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/

Ví dụ: cups /kʌps/, works /wɜ:ks/, laughs /lɑ:fs/,...

- /z/ sau những âm: /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/

Ví dụ: buses /bʌsɪz/, watch /wɒtʃɪz/,...

- /ɪz/ sau âm hữu thanh (voiced consonant), nguyên âm và các phụ âm: /b/, /v/, /d/, /ð/, /l/, /m/, /n/, /g/, /ŋ/

Ví dụ: days /deɪz/, hills /hɪlz/, clothes /kloʊðz/,...

Nguyên tắc này được áp dụng với mẫu tự "s" đứng ở cuối danh từ số nhiều, sở hữu cách và động từ ở ngôi thứ ba số ít (có quy tắc).

2. Grammar Unit 1 lớp 12

Tense Revision (Ôn tập thì)

Tenses (Các thì)	Form (Công thức)	Signal words (Nhận biết)
Past simple (Quá khứ đơn)	S + V-ed(II) + O S + did + not + V (bare infinitive) Did + S + V (bare infinitive)?	yesterday, last week/ month/ year ago, in + time (in the past),...
Past progressive (Quá khứ tiếp diễn)	S + was/ were + V-ing S + was/ were + not + V-ing Was/ Were + S + V-ing?	2 p.m yesterday, ... (Thời gian cụ thể trong quá khứ)
Present perfect (Hiện tại hoàn thành)	S + have/ has + V-ed(III) S + have/ has + not + V-ed(III) Have/ Has + S + V-ed(III)?	for, since, recently, so far, several time, never, ever, yet....

2.1. Exercise 1 Unit 1 lớp 12

Underline the most suitable tense form in each sentence. (Gạch chân dưới dạng thì thích hợp nhất trong mỗi câu sau)

1. **Did you see/ Have you seen** my bas anywhere? I can't find it.
2. Hello Peter, are you back from the match? **Did you enjoy/ Have you enjoyed** it?
3. This is the photo of my great grandfather. He **was/has been** married six times.
4. **Have you given/ Did you give** Helen my message when you **have seen/ saw** her?

5. Sony, could you say that again? I **didn't listen/ haven't listened** to you.
6. **Did you two meet/ Have you two met** before? Laura, this is Peter.
7. **Did you meet/ Have you met** anyone interesting at the party?

Guide to answer

1. **Have you seen** my bag anywhere? I can't find it.
2. Hello Peter, are you back from the match? **Did you enjoy** it?
3. This is the photo of my great grandfather. He **was** married six times.
4. **Did you give** Helen my message when you **saw** her?
5. Sony, could you say that again? I **didn't listen** to you.
6. **Have you two met** before? Laura, this is Peter.
7. **Did you meet** anyone interesting at the party?

2.2. Exercise 2 Unit 1 lớp 12

Decide which answer (A, B or C) best fits each space. (Hãy xác định câu trả lời nào A, B hay C thích hợp vào mỗi chỗ trống)

Dear Linda,

I am sorry I (1) B to for so long, but I (2) very busy lately. All last month I (3) exams, and I (4) anything else but study for ages. Anyway, I (5) studying now and I (6) for my exam results.

As you can see from this letter, I (7) my address and (8) in Corydon now. I (9) that I wanted a change from central London because it (10) so expensive. A friend (11) me about this flat, and I (12) here about two months ago.

When you (13) to England this summer, please visit me. I (14) here until the middle of August. Then I (15) on holiday to Scotland.

Please write soon.

Margaret.

- | | | |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. A. don't write | B. haven't written | C. am not writing |
| 2. A. was being | B. am | C. have been |
| 3. A. had | B. was having | C. have had |
| 4. A. haven't done | B. don't do | C. wasn't doing |
| 5. A. stop | B. have stopped | C. was stopping |
| 6. A. wait | B. am waiting | C. have waited |
| 7. A. am changing | B. have changed | C. will change |
| 8. A. will live | B. have lived | C. live |
| 9. A. decided | B. have decided | C. decide |
| 10. A. will become | B. becomes | C. has become |
| 11. A. tells | B. told | C. was telling |
| 12. A. have moved | B. was moving | C. moved |
| 13. A. will come | B. came | C. come |
| 14. A. am staying | B. stayed | C. stay |
| 15. A. have gone | B. am going | C. will have gone |

Guide to answer

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
B	C	A	A	B	B	B	C	B	C	B	C	C	A	B

3. Practice

Complete the sentences with the correct form or tense of the verbs in brackets. (Hoàn thành những câu sau với dạng đúng của động từ trong ngoặc.)

1. Since she (**work**) at the company, she (**not have**) a day off through illness.
2. It was the first time I (**talk**) to Ella outside the office.
3. Mozart (**die**) while he (**compose**) the Requiem.
4. Alexander Graham Bell (**already/ invent**) the telephone by the time I was born.
5. I (**buy**) a new alarm clock the other day in Taylor's the jewelers, when I actually (**see**) somebody shoplifting.

4. Conclusion

Qua bài học này, các em cần ghi nhớ một số từ vựng quan trọng trong bài học như sau:

- great grandfather (n): ông cố, ông cụ
- message ['mesɪdʒ]: thông điệp, thông báo
- exam result (n): kết quả thi
- address [ə'dres]: địa chỉ

và các cấu trúc:

- Thì quá khứ đơn
- Thì quá khứ tiếp diễn
- Thì hiện tại hoàn thành

cùng với **ba** cách phát âm với **ending "s"**.